

**BẢNG ĐIỂM TRÚNG TUYỂN ĐỢT 1 TUYỂN SINH VÀO ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY CỦA ĐẠI HỌC HUẾ
THEO PHƯƠNG THỨC XÉT KẾT QUẢ THI THPT QUỐC GIA NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-HĐTSDH ngày /8 /2018 của Giám đốc Đại học Huế,
Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2018)

Điểm trúng tuyển theo ngành áp dụng cho thí sinh là học sinh phổ thông thuộc khu vực 3, không ưu tiên.

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường/Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Điểm trúng tuyển	
					Thang điểm (không có hệ số)	Thang điểm (có hệ số)
	1. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT	DHA				
1	Luật	7380101	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	16.00	
			2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
			3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Pháp (*)	D64		
			4. Ngữ văn, Tiếng Anh, KHXH (*)	D78		
2	Luật Kinh tế	7380107	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	17.75	
			2. Ngữ văn, Lịch sử, GD&ĐT (*)	C19		
			3. Ngữ văn, Tiếng Anh, KHTN (*)	D72		
			4. Toán, Tiếng Anh, GD&ĐT (*)	D84		
	2. KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT	DHC				
3	Giáo dục Thể chất	7140206	Toán, Sinh học, Năng khiếu (Môn chính: Năng khiếu, hệ số 2)	T00	17.00	

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường/Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Điểm trúng tuyển	
					Thang điểm (không có hệ số)	Thang điểm (có hệ số)
4	Giáo dục Quốc phòng – An ninh	7140208	Toán, Sinh học, Năng khiếu (Môn chính: Năng khiếu, hệ số 2)	T00	21.50	
	3. KHOA DU LỊCH	DHD				
5	Kinh tế	7310101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	14.50	
			2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
			4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
6	Quản trị kinh doanh	7340101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	14.50	
			2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
			4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
7	Du lịch	7810101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	15.00	
			2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
			4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
8	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	17.50	
			2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
			4. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
9	Quản trị khách sạn	7810201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	15.25	
			2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
			4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường/Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Điểm trúng tuyển	
					Thang điểm (không có hệ số)	Thang điểm (có hệ số)
10	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	15.25	
			2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
			4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
	4. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ					
11	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	21.00	
			2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D14		
			3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
12	Sư phạm Tiếng Pháp	7140233	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp (Môn ưu tiên: Tiếng Pháp, hệ số 1)	D03	17.15	
			2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01		
			3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
			4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Pháp (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Pháp, hệ số 1)	D44		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường/Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Điểm trúng tuyển	
					Thang điểm (không có hệ số)	Thang điểm (có hệ số)
13	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	7140234	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung Quốc (Môn ưu tiên: Tiếng Trung Quốc, hệ số 1)	D04	18.50	
			2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01		
			3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
			4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Trung Quốc (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Trung Quốc, hệ số 1)	D45		
14	Việt Nam học	7310630	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	15.00	
			2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D14		
			3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
15	Ngôn ngữ Anh	7220201	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	17.00	
			2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D14		
			3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường/Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Điểm trúng tuyển	
					Thang điểm (không có hệ số)	Thang điểm (có hệ số)
16	Ngôn ngữ Nga	7220202	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Nga (Môn ưu tiên: Tiếng Nga, hệ số 1)	D02	15.00	
			2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01		
			3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
			4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Nga (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Nga, hệ số 1)	D42		
17	Ngôn ngữ Pháp	7220203	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp (Môn ưu tiên: Tiếng Pháp, hệ số 1)	D03	16.25	
			2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01		
			3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
			4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Pháp (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Pháp, hệ số 1)	D44		
18	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung Quốc (Môn ưu tiên: Tiếng Trung Quốc, hệ số 1)	D04	18.75	
			2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01		
			3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
			4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Trung Quốc (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Trung Quốc, hệ số 1)	D45		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường/Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Điểm trúng tuyển	
					Thang điểm (không có hệ số)	Thang điểm (có hệ số)
19	Ngôn ngữ Nhật	7220209	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Nhật (Môn ưu tiên: Tiếng Nhật, hệ số 1)	D06	18.75	
			2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01		
			3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
			4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Nhật (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Nhật, hệ số 1)	D43		
20	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	20.00	
			2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D14		
			3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
21	Quốc tế học	7310601	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	17.25	
			2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D14		
			3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
	5. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ	DHK				

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường/Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Điểm trúng tuyển	
					Thang điểm (không có hệ số)	Thang điểm (có hệ số)
22	Kinh tế Gồm 2 chuyên ngành: <i>Kế hoạch - Đầu tư; Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường</i>	7310101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	13.00	
			2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
			4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		
23	Kinh tế nông nghiệp	7620115	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	13.00	
			2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
			4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		
24	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	13.00	
			2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
			4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		
25	Kế toán	7340301	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	15.50	
			2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
			4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		
26	Kiểm toán	7340302	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	15.50	
			2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
			4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		
27	Hệ thống thông tin quản lý (chuyên ngành Tin học kinh tế)	7340405	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	13.00	
			2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
			4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường/Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Điểm trúng tuyển	
					Thang điểm (không có hệ số)	Thang điểm (có hệ số)
28	Thông kê kinh tế (Chuyên ngành Thông kê kinh doanh)	7310107	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	13.00	
			2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
			4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		
29	Kinh doanh thương mại	7340121	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	14.50	
			2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
			4. Ngữ văn, Toán, KHXH (*)	C15		
30	Thương mại điện tử	7340122	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	14.50	
			2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
			4. Ngữ văn, Toán, KHXH (*)	C15		
31	Quản trị kinh doanh	7340101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	16.50	
			2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
			4. Ngữ văn, Toán, KHXH (*)	C15		
32	Marketing	7340115	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	16.50	
			2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
			4. Ngữ văn, Toán, KHXH (*)	C15		
33	Quản trị nhân lực	7340404	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	16.50	
			2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
			4. Ngữ văn, Toán, KHXH (*)	C15		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường/Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Điểm trúng tuyển	
					Thang điểm (không có hệ số)	Thang điểm (có hệ số)
34	Tài chính - Ngân hàng Gồm 02 chuyên ngành: <i>Tài chính, Ngân hàng</i>	7340201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	14.50	
			2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
			4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp (*)	D03		
35	Kinh tế chính trị	7310102	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	13.00	
			2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
			4. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
36	Tài chính - Ngân hàng (liên kết đào tạo đồng cấp bằng với Trường Đại học Rennes I, Cộng hoà Pháp)	7349001	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	13.00	
			2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
			4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp (*)	D03		
37	Song ngành Kinh tế - Tài chính (đào tạo theo chương trình tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh theo chương trình đào tạo của Trường Đại học Sydney, Australia)	7903124	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	13.00	
			2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
			4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		
38	Quản trị kinh doanh (liên kết đào tạo với Viện Công nghệ Tallaght - Ireland)	7349002	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	13.00	
			2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
			4. Ngữ văn, Toán, KHXH (*)	C15		
39	Kinh tế (chuyên ngành Kế hoạch – Đầu tư)	7310101CL	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	13.00	
			2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
			4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường/Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Điểm trúng tuyển	
					Thang điểm (không có hệ số)	Thang điểm (có hệ số)
40	Kiểm toán	7340302CL	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	15.50	
			2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
			4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		
41	Hệ thống thông tin quản lý (chuyên ngành Tin học kinh tế)	7340405CL	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	13.00	
			2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
			4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		
42	Quản trị kinh doanh	7340101CL	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	14.50	
			2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
			4. Ngữ văn, Toán, KHXH (*)	C15		
43	Tài chính - Ngân hàng	7340201CL	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	14.50	
			2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
			4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp (*)	D03		
	6. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	DHL				
44	Lâm học	7620201	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	13.00	
			2. Ngữ văn, Sinh học, Địa lí (*)	C13		
			3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		
			4. Toán, Vật lí, Sinh học (*)	A02		
45	Lâm nghiệp đô thị	7620202	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	13.00	
			2. Ngữ văn, Sinh học, Địa lí (*)	C13		
			3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		
			4. Toán, Vật lí, Sinh học (*)	A02		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường/Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Điểm trúng tuyển	
					Thang điểm (không có hệ số)	Thang điểm (có hệ số)
46	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	13.00	
			2. Ngữ văn, Sinh học, Địa lí (*)	C13		
			3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		
			4. Toán, Vật lí, Sinh học (*)	A02		
47	Nuôi trồng thủy sản	7620301	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	13.00	
			2. Toán, Sinh học, GDCD (*)	B04		
			3. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
			4. Ngữ văn, Sinh học, Địa lí (*)	C13		
48	Quản lý thủy sản	7620305	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	13.00	
			2. Toán, Sinh học, GDCD (*)	B04		
			3. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
			4. Ngữ văn, Sinh học, Địa lí (*)	C13		
49	Bệnh học thủy sản	7620302	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	13.00	
			2. Toán, Sinh học, GDCD (*)	B04		
			3. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
			4. Ngữ văn, Sinh học, Địa lí (*)	C13		
50	Khoa học cây trồng	7620110	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	13.00	
			2. Toán, Sinh học, GDCD (*)	B04		
			3. Toán, Sinh học, Địa lí (*)	B02		
			4. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
51	Bảo vệ thực vật	7620112	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	13.00	
			2. Toán, Sinh học, GDCD (*)	B04		
			3. Toán, Sinh học, Địa lí (*)	B02		
			4. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường/Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Điểm trúng tuyển	
					Thang điểm (không có hệ số)	Thang điểm (có hệ số)
52	Nông học	7620109	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	13.00	
			2. Toán, Sinh học, GDCD (*)	B04		
			3. Toán, Sinh học, Địa lí (*)	B02		
			4. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
53	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	7620113	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	13.00	
			2. Toán, Sinh học, GDCD (*)	B04		
			3. Toán, Sinh học, Địa lí (*)	B02		
			4. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
54	Khoa học đất	7620103	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	13.00	
			2. Toán, Sinh học, GDCD (*)	B04		
			3. Toán, Sinh học, Địa lí (*)	B02		
			4. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
55	Chăn nuôi (Song ngành Chăn nuôi – Thú y)	7620105	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	14.00	
			2. Toán, Sinh học, Địa lí (*)	B02		
			3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		
			4. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
56	Thú y	7640101	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	15.00	
			2. Toán, Sinh học, Địa lí (*)	B02		
			3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		
			4. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
57	Công nghệ thực phẩm	7540101	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	15.00	
			2. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
			3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
			4. Ngữ văn, Toán, Hóa học (*)	C02		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường/Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Điểm trúng tuyển	
					Thang điểm (không có hệ số)	Thang điểm (có hệ số)
58	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	13.00	
			2. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
			3. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
			4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
59	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	13.00	
			2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
			3. Ngữ văn, Toán, Vật lí (*)	C01		
			4. Toán, Vật lí, Sinh học (*)	A02		
60	Công nghệ sau thu hoạch	7540104	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	13.00	
			2. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
			3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		
			4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
61	Kỹ thuật cơ – điện tử	7520114	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	13.00	
			2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
			3. Toán, Vật lí, Sinh học (*)	A02		
			4. Toán, Vật lí, Ngữ văn (*)	C01		
62	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	13.00	
			2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
			3. Toán, Vật lí, Sinh học (*)	A02		
			4. Ngữ văn, Toán, Vật lí (*)	C01		
63	Công nghệ chế biến lâm sản	7549001	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	13.00	
			2. Toán, Vật lí, Sinh học (*)	A02		
			3. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
			4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường/Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Điểm trúng tuyển	
					Thang điểm (không có hệ số)	Thang điểm (có hệ số)
64	Quản lý đất đai	7850103	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	13.00	
			2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
			3. Ngữ văn, Địa lí, Toán (*)	C04		
			4. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
65	Bất động sản	7340116	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	13.00	
			2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
			3. Ngữ văn, Địa lí, Toán	C04		
			4. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
66	Khuyến nông (Song ngành Khuyến nông – Phát triển nông thôn)	7620102	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	13.00	
			2. Ngữ văn, Địa lí, Toán	C04		
			3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
			4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D15		
67	Phát triển nông thôn	7620116	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	13.00	
			2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
			3. Ngữ văn, Địa lí, Toán (*)	C04		
			4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*)	D15		
	7. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT	DHN				
68	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2	H00	17.00	
69	Hội họa (Gồm 02 chuyên ngành: Hội họa, Tạo hình đa phương tiện)	7210103	Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2	H00	16.00	
70	Điêu khắc	7210105	Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2	H00	16.00	

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường/Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Điểm trúng tuyển	
					Thang điểm (không có hệ số)	Thang điểm (có hệ số)
71	Thiết kế Đồ họa (Gồm 02 chuyên ngành: <i>Thiết kế Đồ họa, Thiết kế Mỹ thuật đa phương tiện</i>)	7210403	Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2	H00	16.00	
72	Thiết kế Thời trang	7210404	Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2	H00	16.00	
73	Thiết kế Nội thất (Gồm 02 chuyên ngành: <i>Thiết kế Nội thất, Thiết kế truyền thống</i>)	7580108	Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2	H00	16.00	
	8. PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ					
74	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	13.00	
			2. Toán, Vật lí, Sinh học (*)	A02		
			3. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
			4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
75	Kỹ thuật xây dựng	7580201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	13.00	
			2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
			3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
			4. Toán, Vật lí, Ngữ văn (*)	C01		
76	Kỹ thuật điện	7520201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	13.00	
			2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
			4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường/Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Điểm trúng tuyển	
					Thang điểm (không có hệ số)	Thang điểm (có hệ số)
77	Kinh tế xây dựng	7580301	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	13.00	
			2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
			4. Toán, Vật lí, Ngữ văn	C01		
☆ Các Ngành của các Trường đại học thành viên đào tạo tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị, ký hiệu trường là DHQ:						
	1. Khoa Du lịch					
	Du lịch	7810101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	15.00	
2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh			A01			
3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh			D01			
4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh			D10			
	2. Trường Đại học Kinh tế					
	Quản trị kinh doanh	7340101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	16.50	
2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh			A01			
3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh			D01			
4. Ngữ văn, Toán, KHXH (*)			C15			
	3. Trường Đại học Ngoại ngữ					
	Ngôn ngữ Anh	7220201	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	17.00	
2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)			D14			
3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)			D15			
	4. Trường Đại học Nghệ thuật					

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường/Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Điểm trúng tuyển	
					Thang điểm (không có hệ số)	Thang điểm (có hệ số)
	Thiết kế Đồ họa (Gồm các chuyên ngành: <i>Thiết kế Đồ họa, Thiết kế Mỹ thuật đa phương tiện</i>)	7210403	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Hình họa, Trang trí</i>)	H00	16.00	
	5. Trường Đại học Khoa học					
	Công nghệ thông tin	7480201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	13.50	
			2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
	9. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM					
78	Sư phạm Toán học	7140209	1. Toán , Vật lí, Hóa học (Môn chính: Toán, hệ số 2)	A00		22.00
			2. Toán , Vật lí, Tiếng Anh (Môn chính: Toán, hệ số 2)	A01		
79	Sư phạm Tin học	7140210	1. Toán , Vật lí, Hóa học (Môn chính: Toán, hệ số 2)	A00		22.00
			2. Toán , Vật lí, Tiếng Anh (Môn chính: Toán, hệ số 2)	A01		
80	Sư phạm Vật lí	7140211	1. Toán, Vật lí , Hóa học (Môn chính: Vật lí, hệ số 2)	A00		22.00
			2. Toán, Vật lí , Tiếng Anh (Môn chính: Vật lí, hệ số 2)	A01		
81	Sư phạm Hóa học	7140212	1. Toán, Vật lí, Hóa học (Môn chính: Hóa học, hệ số 2)	A00		22.00
			2. Toán, Sinh học, Hóa học (Môn chính: Hóa học, hệ số 2)	B00		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường/Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Điểm trúng tuyển	
					Thang điểm (không có hệ số)	Thang điểm (có hệ số)
82	Sư phạm Sinh học	7140213	1. Toán, Sinh học , Hóa học (Môn chính: Sinh học, hệ số 2)	B00		22.00
			2. Toán, Sinh học , Tiếng Anh (*) (Môn chính: Sinh học, hệ số 2)	D08		
83	Giáo dục Chính trị	7140205	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	17.00	
			2. Ngữ văn, Lịch sử, GD&ĐT (*)	C19		
			3. Ngữ văn, Địa lí, GD&ĐT (*)	C20		
84	Sư phạm Ngữ văn	7140217	1. Ngữ văn , Lịch sử, Địa lí (Môn chính: Ngữ văn, hệ số 2)	C00		22.00
			2. Ngữ văn , Lịch sử, Tiếng Anh (Môn chính: Ngữ văn, hệ số 2)	D14		
85	Sư phạm Lịch sử	7140218	1. Ngữ văn, Lịch sử , Địa lí (Môn chính: Lịch sử, hệ số 2)	C00		22.00
			2. Ngữ văn, Lịch sử , Tiếng Anh (Môn chính: Lịch sử, hệ số 2)	D14		
86	Sư phạm Địa lí	7140219	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	17.00	
			2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
87	Tâm lý học giáo dục	7310403	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	17.00	
			2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
88	Giáo dục Tiểu học	7140202	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	17.00	
			2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
89	Giáo dục Mầm non	7140201	1. Toán, Ngữ văn, Năng khiếu	M00	17.00	
			2. Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu (*)	M01		
90	Giáo dục Quốc phòng – An ninh	7140208	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	17.00	
			2. Ngữ văn, Lịch sử, GD&ĐT (*)	C19		
			3. Ngữ văn, Địa lí, GD&ĐT (*)	C20		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường/Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Điểm trúng tuyển	
					Thang điểm (không có hệ số)	Thang điểm (có hệ số)
91	Vật lí (đào tạo theo chương trình tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh theo chương trình đào tạo của Trường ĐH Virginia, Hoa Kỳ)	T140211	1. Toán, Vật lí , Hóa học (Môn chính: Vật lí, hệ số 2)	A00		22.00
			2. Toán, Vật lí , Tiếng Anh (Môn chính: Vật lí, hệ số 2)	A01		
	10. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC					
92	Hán - Nôm	7220104	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	13.00	
			2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
			3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (*)	C19		
93	Triết học	7229001	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	13.00	
			2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (*)	C19		
			3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD (*)	C20		
94	Lịch sử	7229010	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	13.00	
			2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
			3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (*)	C19		
95	Ngôn ngữ học	7229020	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	13.00	
			2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
			3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (*)	C19		
96	Văn học	7229030	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	13.00	
			2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
			3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (*)	C19		
97	Xã hội học	7310301	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	13.00	
			2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
			3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường/Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Điểm trúng tuyển	
					Thang điểm (không có hệ số)	Thang điểm (có hệ số)
98	Đông phương học	7310608	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	13.00	
			2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
			3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (*)	C19		
99	Báo chí	7320101	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	13.75	
			2. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
			3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*)	D15		
100	Sinh học	7420101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	13.00	
			2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
			3. Toán, Tiếng Anh, Sinh học	D08		
101	Công nghệ sinh học	7420201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	13.00	
			2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
			3. Toán, Tiếng Anh, Sinh học	D08		
102	Vật lí học	7440102	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	13.00	
			2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
103	Hoá học	7440112	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	13.00	
			2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
			3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
104	Địa chất học	7440201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	13.00	
			2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
			3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
105	Địa lí tự nhiên	7440217	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	13.00	
			2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
			3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
106	Khoa học môi trường	7440301	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	13.00	
			2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
			3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường/Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Điểm trúng tuyển	
					Thang điểm (không có hệ số)	Thang điểm (có hệ số)
107	Toán học	7460101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	13.00	
			2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
108	Toán ứng dụng	7460112	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	13.00	
			2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
109	Công nghệ thông tin	7480201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	13.50	
			2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
110	Công nghệ kỹ thuật điện tử - Viễn thông	7510302	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	13.00	
			2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
111	Kỹ thuật địa chất	7520501	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	13.00	
			2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
			3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
112	Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ	7520503	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	13.00	
			2. Toán, Hóa học, Sinh học (*)	B00		
			3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
113	Kiến trúc	7580101	1. Toán, Vật lí, Vẽ mỹ thuật (Môn Vẽ mỹ thuật hệ số 1,5)	V00	13.00	
			2. Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật (Môn Vẽ mỹ thuật hệ số 1,5)	V01		
114	Công tác xã hội	7760101	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	13.00	
			2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
			3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường/Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Điểm trúng tuyển	
					Thang điểm (không có hệ số)	Thang điểm (có hệ số)
115	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	13.00	
			2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
			3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
	11. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC					
116	Y khoa	7720101	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	23.25	
117	Răng - Hàm - Mặt	7720501	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	22.75	
118	Y học dự phòng	7720110	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	18.15	
119	Y học cổ truyền	7720115	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	20.25	
120	Dược học	7720201	Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20.75	
121	Điều dưỡng	7720301	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	18.15	
122	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	19.25	
123	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	18.50	
124	Y tế công cộng	7720701	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	16.15	

**TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH**

Đã ký

**GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Linh**